

Số: 13 /TB-HĐXT

Hoàng Hóa, ngày 27 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Kết quả vấn đáp xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Hoàng Hoá năm 2024

Thực hiện Phương án số 06/PA-UBND ngày 25/4/2024 của UBND huyện về tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Hoàng Hóa năm 2024; Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Hoàng Hóa năm 2024,

Ngày 22/6/2024, Hội đồng xét tuyển đã tổ chức vấn đáp xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Hoàng Hoá năm 2024. Qua tổng hợp, Hội đồng xét tuyển thông báo như sau:

1. Thời gian thực hiện

Ngày 22/6/2024: thực hiện vấn đáp đối với tất cả các thí sinh tham gia dự tuyển.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Tổng số thí sinh đủ điều kiện tham gia vấn đáp: 381 thí sinh, trong đó:

- a) Vị trí Giáo viên mầm non hạng III: 159 thí sinh;
- b) Vị trí Giáo viên tiểu học hạng III: 132 thí sinh; trong đó:
 - Giáo viên Văn hoá: 32 thí sinh;
 - Giáo viên Tiếng Anh: 75 thí sinh;
 - Giáo viên Thể dục: 10 thí sinh;
 - Giáo viên Mỹ thuật: 05 thí sinh;
 - Giáo viên Âm nhạc: 05 thí sinh;
 - Giáo viên Tin học: 05 thí sinh.
- c) Giáo viên Trung học cơ sở hạng III: 90 thí sinh; trong đó:
 - Giáo viên Toán: 40 thí sinh;
 - Giáo viên Vật lý: 06 thí sinh;
 - Giáo viên Hoá học: 11 thí sinh;
 - Giáo viên Ngữ Văn: 17 thí sinh;
 - Giáo viên Lịch sử: 06 thí sinh;
 - Giáo viên Địa lý: 02 thí sinh;
 - Giáo viên Tin học: 03 thí sinh;
 - Giáo viên Tiếng Anh: 05 thí sinh.

2.2. Tổng số thí sinh tham gia vấn đáp: 328 thí sinh, trong đó:

- a) Vị trí Giáo viên mầm non hạng III: 147 thí sinh;
- b) Vị trí Giáo viên tiểu học hạng III: 109 thí sinh; trong đó:
 - Giáo viên Văn hoá: 32 thí sinh;
 - Giáo viên Tiếng Anh: 57 thí sinh;
 - Giáo viên Thể dục: 09 thí sinh;
 - Giáo viên Mỹ thuật: 03 thí sinh;



- Giáo viên Âm nhạc: 04 thí sinh;
- Giáo viên Tin học: 04 thí sinh.
- c) Giáo viên Trung học cơ sở hạng III: 72 thí sinh; trong đó:
 - Giáo viên Toán: 35 thí sinh;
 - Giáo viên Vật lý: 04 thí sinh;
 - Giáo viên Hoá học: 09 thí sinh;
 - Giáo viên Ngữ Văn: 10 thí sinh;
 - Giáo viên Lịch sử: 05 thí sinh;
 - Giáo viên Địa lý: 02 thí sinh;
 - Giáo viên Tin học: 02 thí sinh;
 - Giáo viên Tiếng Anh: 05 thí sinh.

2.3. Tổng số thí sinh vắng: 53 thí sinh, trong đó:

- a) Vị trí Giáo viên mầm non hạng III: 12 thí sinh;
- b) Vị trí Giáo viên tiểu học hạng III: 23 thí sinh; trong đó:
 - Giáo viên Văn hoá: 0 thí sinh;
 - Giáo viên Tiếng Anh: 18 thí sinh;
 - Giáo viên Thể dục: 01 thí sinh;
 - Giáo viên Mỹ thuật: 02 thí sinh;
 - Giáo viên Âm nhạc: 01 thí sinh;
 - Giáo viên Tin học: 01 thí sinh.
- c) Giáo viên Trung học cơ sở hạng III: 18 thí sinh; trong đó:
 - Giáo viên Toán: 05 thí sinh;
 - Giáo viên Vật lý: 02 thí sinh;
 - Giáo viên Hoá học: 02 thí sinh;
 - Giáo viên Ngữ Văn: 07 thí sinh;
 - Giáo viên Lịch sử: 01 thí sinh;
 - Giáo viên Địa lý: 0 thí sinh;
 - Giáo viên Tin học: 01 thí sinh;
 - Giáo viên Tiếng Anh: 0 thí sinh.

2.4. Tổng hợp kết quả vắng:

- Số thí sinh có điểm vắng từ 50 điểm trở lên: 305 thí sinh;
- Số thí sinh có điểm vắng dưới 50 điểm: 23 thí sinh.

2.5. Dự kiến trúng tuyển: 175 thí sinh

- a) Vị trí Giáo viên mầm non hạng III: 95 thí sinh;
- b) Vị trí Giáo viên tiểu học hạng III: 56 thí sinh; trong đó:
 - Giáo viên Văn hoá: 25 thí sinh;
 - Giáo viên Tiếng Anh: 20 thí sinh;
 - Giáo viên Thể dục: 04 thí sinh;
 - Giáo viên Mỹ thuật: 02 thí sinh;
 - Giáo viên Âm nhạc: 02 thí sinh;
 - Giáo viên Tin học: 03 thí sinh.
- c) Giáo viên Trung học cơ sở hạng III: 24 thí sinh; trong đó:
 - Giáo viên Toán: 10 thí sinh;



- Giáo viên Vật lý: 01 thí sinh;
- Giáo viên Hoá học: 03 thí sinh;
- Giáo viên Ngữ Văn: 02 thí sinh;
- Giáo viên Lịch sử: 02 thí sinh;
- Giáo viên Địa lý: 01 thí sinh;
- Giáo viên Tin học: 02 thí sinh;
- Giáo viên Tiếng Anh: 03 thí sinh.

(Có tổng hợp kết quả xét tuyển và danh sách dự kiến người trúng tuyển gửi kèm)

3. Yêu cầu về hồ sơ của người dự kiến trúng tuyển

Yêu cầu những người thuộc danh sách dự kiến trúng tuyển phải trực tiếp mang bản gốc văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập theo yêu cầu của vị trí dự tuyển để Hội đồng tuyển dụng kiểm tra, đồng thời nộp 2 bộ hồ sơ tại UBND huyện Hoàng Hóa. Thành phần mỗi bộ hồ sơ gồm:

- Bản sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển;
- Lý lịch tư pháp;
- Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (hoặc bổ túc Trung học phổ thông)
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập theo yêu cầu của vị trí dự tuyển, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trường hợp có văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng dịch thuật sang tiếng Việt;
- Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị sử dụng do cơ quan y tế đủ điều kiện được khám sức khỏe chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06/5/2013 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn khám sức khỏe;
- Các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có) được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực;
- Hộ khẩu thường trú (bản phô tô);
- 02 ảnh 3 x 4

Ngoài ra, đối với giáo viên hợp đồng huyện, thành phần hồ sơ phải có thêm: Hợp đồng lao động do chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa ký; Kết quả xếp loại về việc thực hiện nhiệm vụ trong 3 năm hợp đồng giảng dạy gần nhất (có xác nhận của hiệu trưởng).

Mỗi bộ hồ sơ đựng trong bao bì, bên ngoài ghi đầy đủ các thông tin về số lượng thành phần có trong hồ sơ.

* Địa điểm nộp hồ sơ: Hội trường tầng 3, cơ quan UBND huyện Hoàng Hóa

* Thời gian: Buổi sáng, bắt đầu từ 7 giờ 30, ngày 27/06/2024 (Thứ năm)

Hội đồng xét tuyển thông báo để các cơ quan, đơn vị liên quan, thí sinh dự tuyển biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐXT;
- Ban giám sát;
- Các thí sinh tham gia dự tuyển;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
KT. CHỦ TỊCH HĐ
PHÓ CHỦ TỊCH HĐ



PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Lê Văn Phúc

UBND HUYỆN HOÀNG HÓA
HĐ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2024

TỔNG HỢP KẾT QUẢ VẤN ĐÁP XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 13/HDXT ngày 24/6/2024 của Hội đồng xét tuyển)

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
1	1	1	Lê Thị Bảo An	20/02/1993	GV mầm non		75.0	75.0	
2	1	2	Đặng Thị Vân Anh	06/07/2001	GV mầm non		60.0	60.0	
3	1	3	Mai Thị Anh	20/10/1997	GV mầm non		80.0	80.0	
4	1	4	Trương Thị Ngọc Anh	13/02/2001	GV mầm non		79.0	79.0	
5	1	5	Chu Thị Ngọc Anh	08/10/1997	GV mầm non	5.0			Vắng
6	1	6	Nguyễn Thị Vân Anh	02/02/1999	GV mầm non		79.0	79.0	
7	1	7	Bùi Thị Phương Anh	24/07/2001	GV mầm non		78.0	78.0	
8	1	8	Trương Thị Bé	06/07/1987	GV mầm non		80.0	80.0	
9	1	9	Nguyễn Thị Ca	06/09/1989	GV mầm non		80.0	80.0	
10	1	10	Phạm Thị Khánh Chi	23/09/1999	GV mầm non		62.0	62.0	
11	1	11	Đặng Linh Chi	19/10/1999	GV mầm non		78.0	78.0	
12	1	12	Lê Thị Cúc	01/05/1992	GV mầm non		61.0	61.0	
13	1	13	Trần Thị Diệp	04/07/1995	GV mầm non		81.0	81.0	
14	1	14	Đoàn Thị Diệp	20/03/1988	GV mầm non		62.0	62.0	
15	1	15	Nguyễn Thị Thuỷ Dung	21/10/2000	GV mầm non		77.0	77.0	
16	1	16	Lê Thị Dung	14/07/1989	GV mầm non		62.0	62.0	
17	1	17	Phạm Thị Dung	10/03/1996	GV mầm non		72.0	72.0	
18	1	18	Lê Thị Thuỷ Dung	12/03/2001	GV mầm non		73.0	73.0	
19	1	19	Lương Thị Duyên	05/10/1994	GV mầm non		55.0	55.0	
20	1	20	Trương Thị Hà	30/04/1999	GV mầm non		60.0	60.0	
21	2	21	Đặng Thị Thu Hà	16/09/1986	GV mầm non		80.0	80.0	
22	2	22	Tô Thị Hà	24/11/1995	GV mầm non		78.0	78.0	
23	2	23	Lê Thị Hà	06/09/1987	GV mầm non		83.0	83.0	
24	2	24	Lê Thị Hải	25/08/1994	GV mầm non		73.0	73.0	
25	2	25	Trương Thị Hải	06/04/1992	GV mầm non		78.0	78.0	
26	2	26	Nguyễn Thị Hằng	18/10/1999	GV mầm non		77.0	77.0	
27	2	27	Trịnh Thị Hằng	28/05/1987	GV mầm non	5.0	74.0	79.0	
28	2	28	Trịnh Thị Hạnh	15/10/1996	GV mầm non		60.0	60.0	
29	2	29	Đỗ Thị Hạnh	22/01/1992	GV mầm non		61.0	61.0	
30	2	30	Hà Thị Hậu	02/03/1993	GV mầm non	5.0			Vắng
31	2	31	Trương Thị Hiền	20/02/2000	GV mầm non		60.0	60.0	
32	2	32	Trương Thị Thu Hiền	23/09/1991	GV mầm non		77.0	77.0	
33	2	33	Hàn Thị Hiền	10/12/1989	GV mầm non		76.0	76.0	
34	2	34	Đỗ Thị Hiền	25/03/1990	GV mầm non		44.0	44.0	
35	2	35	Lường Thị Hiền	05/02/1989	GV mầm non		63.0	63.0	
36	2	36	Lê Thị Hiền	02/09/1997	GV mầm non		62.0	62.0	
37	2	37	Lê Thị Hoa	05/02/1992	GV mầm non		74.0	74.0	
38	2	38	Lê Thị Hoa	27/11/1995	GV mầm non		75.0	75.0	
39	2	39	Trương Thị Hoa	23/07/1993	GV mầm non		73.0	73.0	
40	2	40	Lê Thị Hoa	08/01/1999	GV mầm non		77.0	77.0	
41	3	41	Nguyễn Thị Hoa	21/11/1988	GV mầm non		60.0	60.0	
42	3	42	Đỗ Thị Hoà	06/06/1995	GV mầm non		78.0	78.0	
43	3	43	Nguyễn Thị Hoà	30/01/1990	GV mầm non		70.0	70.0	
44	3	44	Lê Thị Hồng	24/05/1984	GV mầm non		75.0	75.0	
45	3	45	Lê Phạm Thị Hồng	16/11/1999	GV mầm non		70.0	70.0	
46	3	46	Nguyễn Thị Hợp	25/09/1992	GV mầm non	5.0	73.0	78.0	
47	3	47	Nguyễn Thị Huê	20/11/1983	GV mầm non				Vắng

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
48	3	48	Nguyễn Thị Huệ	06/06/1993	GV mầm non		80.0	80.0	
49	3	49	Nguyễn Thị Huệ	23/10/1994	GV mầm non		78.0	78.0	
50	3	50	Nguyễn Thị Huệ	15/10/2000	GV mầm non		75.0	75.0	
51	3	51	Đoàn Thị Hương	16/06/1990	GV mầm non		74.0	74.0	
52	3	52	Nguyễn Thị Hương	01/05/1999	GV mầm non		82.0	82.0	
53	3	53	Trịnh Thị Thu Hương	26/01/1990	GV mầm non		80.0	80.0	
54	3	54	Nguyễn Thị Hương	01/06/1996	GV mầm non		78.0	78.0	
55	3	55	Luong Thị Hường	05/01/1981	GV mầm non		72.0	72.0	
56	3	56	Lữ Thị Hường	06/11/1990	GV mầm non		62.0	62.0	
57	3	57	Phùng Thị Hường	24/10/1992	GV mầm non				Vắng
58	3	58	Trương Thị Huyền	19/05/1999	GV mầm non		75.0	75.0	
59	3	59	Trương Thị Huyền	13/03/1998	GV mầm non		73.0	73.0	
60	3	60	Nguyễn Thị Huyền	06/10/1999	GV mầm non				Vắng
61	4	61	Lê Thị Huyền	12/03/1997	GV mầm non		63.0	63.0	
62	4	62	Lê Thị Lan	02/09/1987	GV mầm non		70.0	70.0	
63	4	63	Nguyễn Thị Lan	10/05/1990	GV mầm non		72.0	72.0	
64	4	64	Lê Thị Lan	23/02/1997	GV mầm non		72.0	72.0	
65	4	65	Trần Thị Phương Lan	01/07/1999	GV mầm non		74.0	74.0	
66	4	66	Hoàng Thị Lân	21/02/1983	GV mầm non	5.0			Vắng
67	4	67	Đặng Hương Liên	22/12/1998	GV mầm non		72.0	72.0	
68	4	68	Vũ Thị Liên	13/04/1995	GV mầm non		60.0	60.0	
69	4	69	Nguyễn Khánh Linh	28/09/1999	GV mầm non		71.0	71.0	
70	4	70	Nguyễn Thị Diệu Linh	11/09/1995	GV mầm non		73.0	73.0	
71	4	71	Lê Thị Thuý Linh	08/06/2000	GV mầm non		62.0	62.0	
72	4	72	Hoàng Thị Lôi	17/04/1992	GV mầm non	5.0	60.0	65.0	
73	4	73	Phan Thị Lưu	01/02/1998	GV mầm non		72.0	72.0	
74	4	74	Nguyễn Thị Ly	28/08/1998	GV mầm non		71.0	71.0	
75	4	75	Phạm Thị Ly	08/10/1989	GV mầm non				Vắng
76	4	76	Trương Thị Lý	03/06/1993	GV mầm non		72.0	72.0	
77	4	77	Nguyễn Thị Mai	16/07/1993	GV mầm non		74.0	74.0	
78	4	78	Lê Thị Ngọc Mai	03/03/1995	GV mầm non		72.0	72.0	
79	4	79	Trịnh Thị Minh	13/05/1985	GV mầm non		61.0	61.0	
80	4	80	Trương Thị Nam	09/01/1998	GV mầm non		73.0	73.0	
81	5	81	Phạm Thị Nga	12/12/1994	GV mầm non		78.0	78.0	
82	5	82	Lê Thanh Nga	21/06/1998	GV mầm non		76.0	76.0	
83	5	83	Dương Thị Nga	04/12/2001	GV mầm non		80.0	80.0	
84	5	84	Hoàng Thuý Nga	14/04/1996	GV mầm non	5.0			Vắng
85	5	85	Từ Thị Ngải	04/01/1990	GV mầm non	5.0	62.0	67.0	
86	5	86	Phùng Thị Ngân	06/10/1998	GV mầm non		61.0	61.0	
87	5	87	Trương Thị Ngoan	10/02/1992	GV mầm non		79.0	79.0	
88	5	88	Võ Thị Ngoan	30/06/1988	GV mầm non		62.0	62.0	
89	5	89	Nguyễn Thị Ngọc	05/12/2000	GV mầm non		80.0	80.0	
90	5	90	Nguyễn Thị Nguyệt	27/02/1998	GV mầm non		82.0	82.0	
91	5	91	Lê Thị Nguyệt	06/07/1988	GV mầm non	5.0	78.0	83.0	
92	5	92	Đoàn Như Nguyệt	05/11/1998	GV mầm non		63.0	63.0	
93	5	93	Trần Thị Nguyệt	28/02/2000	GV mầm non				Vắng
94	5	94	Lê Thị Nhung	02/07/1995	GV mầm non				Vắng
95	5	95	Vũ Thị Nhung	03/06/1992	GV mầm non		78.0	78.0	
96	5	96	Cao Thị Hồng Nhung	13/08/1998	GV mầm non		50.0	50.0	
97	5	97	Trần Thị Nhung	26/01/1982	GV mầm non		76.0	76.0	
98	5	98	Lê Thị Huyền Nhung	01/11/1996	GV mầm non		80.0	80.0	
99	5	99	Khương Thị Nhung	18/08/1996	GV mầm non		79.0	79.0	

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm văn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
100	5	100	Nguyễn Thị Phương Nhung	03/03/2001	GV mầm non	5.0	51.0	56.0	
101	6	101	Lương Thị Phương	09/10/2000	GV mầm non		76.0	76.0	
102	6	102	Lê Thị Phương	10/08/1997	GV mầm non		75.0	75.0	
103	6	103	Nguyễn Thị Hà Phương	16/07/1996	GV mầm non		73.0	73.0	
104	6	104	Khương Thị Phương	03/10/1998	GV mầm non				Vắng
105	6	105	Trương Thị Phụng	08/01/2000	GV mầm non		70.0	70.0	
106	6	106	Lương Thị Phụng	09/11/1996	GV mầm non		60.0	60.0	
107	6	107	Lê Thị Phụng	11/01/1993	GV mầm non		61.0	61.0	
108	6	108	Lê Thị Quỳnh	25/10/1990	GV mầm non		60.0	60.0	
109	6	109	Cao Thị Quỳnh	03/11/1998	GV mầm non		74.0	74.0	
110	6	110	Hoàng Thị Sâm	20/03/1984	GV mầm non				Vắng
111	6	111	Trịnh Thị Tâm	07/10/1997	GV mầm non		73.0	73.0	
112	6	112	Nguyễn Thị Thám	09/09/1987	GV mầm non	5.0	51.0	56.0	
113	6	113	Lê Thị Thắm	11/10/1996	GV mầm non		60.0	60.0	
114	6	114	Lê Thị Thanh	20/04/1992	GV mầm non		59.0	59.0	
115	6	115	Lê Thị Thanh	02/09/1993	GV mầm non		58.0	58.0	
116	6	116	Trương Thị Thu Thảo	23/09/1991	GV mầm non		72.0	72.0	
117	6	117	Nguyễn Thị Phương Thảo	05/08/2000	GV mầm non		77.0	77.0	
118	6	118	Lê Thị Thảo	01/10/1998	GV mầm non		55.0	55.0	
119	6	119	Nguyễn Thị Thu	19/05/1994	GV mầm non		70.0	70.0	
120	6	120	Trần Thị Thu	14/05/1994	GV mầm non		71.0	71.0	
121	7	121	Trịnh Thị Thu	02/12/1996	GV mầm non		72.0	72.0	
122	7	122	Nguyễn Thị Thu	05/09/1995	GV mầm non		62.0	62.0	
123	7	123	Lê Thị Thu	28/01/1997	GV mầm non		63.0	63.0	
124	7	124	Nguyễn Thị Thuận	10/03/1993	GV mầm non		63.0	63.0	
125	7	125	Hà Thị Thương	03/10/2001	GV mầm non		70.0	70.0	
126	7	126	Lê Thị Thuý	10/08/1995	GV mầm non		71.0	71.0	
127	7	127	Trương Thị Thuý	01/11/2000	GV mầm non		75.0	75.0	
128	7	128	Lê Thị Thuý	09/12/1990	GV mầm non		72.0	72.0	
129	7	129	Lê Thị Thuý	15/05/1993	GV mầm non		78.0	78.0	
130	7	130	Cao Thị Thuý	16/10/1985	GV mầm non		73.0	73.0	
131	7	131	Lê Thị Thuý	18/09/1991	GV mầm non	5.0	74.0	79.0	
132	7	132	Lê Thị Thuý	01/02/2001	GV mầm non		70.0	70.0	
133	7	133	Cao Thị Thuý	08/09/2002	GV mầm non		63.0	63.0	
134	7	134	Lê Thị Thu Thuý	28/05/2002	GV mầm non		60.0	60.0	
135	7	135	Nguyễn Thị Tĩnh	23/10/1994	GV mầm non		62.0	62.0	
136	7	136	Nguyễn Thị Trà	03/08/1998	GV mầm non		71.0	71.0	
137	7	137	Đỗ Thị Trang	20/03/1993	GV mầm non		72.0	72.0	
138	7	138	Lê Thu Trang	21/10/1999	GV mầm non		74.0	74.0	
139	7	139	Lê Thị Trang	08/08/1993	GV mầm non		70.0	70.0	
140	7	140	Cao Thị Trang	25/03/1996	GV mầm non		71.0	71.0	
141	8	141	Trần Thị Trang	09/07/2000	GV mầm non		63.0	63.0	
142	8	142	Nguyễn Thu Trang	19/08/1997	GV mầm non		64.0	64.0	
143	8	143	Bùi Thu Trang	01/01/2000	GV mầm non		62.0	62.0	
144	8	144	Nguyễn Thị Trang	20/10/1991	GV mầm non		63.0	63.0	
145	8	145	Hà Thị Trang	07/12/2002	GV mầm non		60.0	60.0	
146	8	146	Ngô Thị Tươi	05/11/2000	GV mầm non		63.0	63.0	
147	8	147	Lê Thị Tuyền	20/12/1991	GV mầm non		62.0	62.0	
148	8	148	Lê Thị Tuyền	23/07/1998	GV mầm non		63.0	63.0	
149	8	149	Phạm Thị Tuyết	15/05/1997	GV mầm non		64.0	64.0	
150	8	150	Nguyễn Thị Tú Uyên	10/06/2000	GV mầm non		72.0	72.0	
151	8	151	Lê Thị Vân	10/12/1995	GV mầm non		75.0	75.0	

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm văn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
152	8	152	Nguyễn Thị Vân	15/11/1996	GV mầm non		73.0	73.0	
153	8	153	Nguyễn Thị Vân	01/09/1989	GV mầm non	5.0	60.0	65.0	
154	8	154	Lương Thị Việt	10/06/1990	GV mầm non		72.0	72.0	
155	8	155	Trương Thị Vinh	26/06/1997	GV mầm non		75.0	75.0	
156	8	156	Nguyễn Thị Vui	30/04/1995	GV mầm non		73.0	73.0	
157	8	157	Nguyễn Thị Xuân	08/07/1983	GV mầm non	5.0	71.0	76.0	
158	8	158	Phạm Thị Xuân	06/06/1994	GV mầm non	5.0	60.0	65.0	
159	8	159	Bùi Thị Yến	28/11/1996	GV mầm non		62.0	62.0	
160	9	160	Nguyễn Văn Chung	23/07/1987	GV Âm nhạc tiểu học				Vắng
161	9	161	Trần Thị Giới	19/08/1985	GV Âm nhạc tiểu học		71.0	71.0	HD Huyện
162	9	162	Lê Thị Hoa	09/10/1988	GV Âm nhạc tiểu học		62.0	62.0	
163	9	163	Trịnh Thị Phương	06/07/1986	GV Âm nhạc tiểu học		73.0	73.0	HD huyện
164	9	164	Lê Thị Quyên	10/11/1988	GV Âm nhạc tiểu học		56.0	56.0	
165	9	165	Lê Thị Hồng Nhung	21/01/1989	GV Mỹ thuật tiểu học	5.0			Vắng
166	9	166	Kiều Văn Tâm	13/09/1986	GV Mỹ thuật tiểu học		60.0	60.0	
167	9	167	Hà Thị Thảo	24/07/1987	GV Mỹ thuật tiểu học		72.0	72.0	
168	9	168	Vũ Thị Thu	07/10/1986	GV Mỹ thuật tiểu học				Vắng
169	9	169	Lê Thị Mai Tuyết	26/06/1984	GV Mỹ thuật tiểu học	5.0	71.0	76.0	
170	9	170	Nguyễn Thị Ngọc Anh	21/04/1989	GV Thể dục tiểu học	5.0	45.0	50.0	
171	9	171	Nguyễn Đức Cảnh	05/08/1985	GV Thể dục tiểu học		71.0	71.0	
172	9	172	Cao Thị Dương	02/10/1991	GV Thể dục tiểu học		52.0	52.0	
173	9	173	Hoàng Minh Hiếu	26/10/1999	GV Thể dục tiểu học		50.0	50.0	
174	9	174	Ngô Thọ Hợi	26/02/1983	GV Thể dục tiểu học				Vắng
175	9	175	Trương Thị Hồng	16/05/1988	GV Thể dục tiểu học		72.0	72.0	
176	9	176	Lê Văn Hưng	22/05/1985	GV Thể dục tiểu học		48.0	48.0	
177	9	177	Nguyễn Văn Linh	12/04/1988	GV Thể dục tiểu học		70.0	70.0	
178	9	178	Lê Văn Tú	01/06/1999	GV Thể dục tiểu học		55.0	55.0	
179	9	179	Lê Quang Tuấn	06/03/2002	GV Thể dục tiểu học		71.0	71.0	
180	10	180	Lê Thị Anh	27/03/1989	GV Tiếng Anh tiểu học	5.0	53.0	58.0	
181	10	181	Lê Thị Ngọc Anh	05/03/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		64.0	64.0	
182	10	182	Lê Thị Quỳnh Anh	17/03/1996	GV Tiếng Anh tiểu học		58.0	58.0	
183	10	183	Bùi Mai Anh	23/06/2002	GV Tiếng Anh tiểu học		20.0	20.0	
184	10	184	Nguyễn Thị Anh	09/12/2002	GV Tiếng Anh tiểu học		26.0	26.0	
185	10	185	Phan Hà Chi	24/11/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		48.0	48.0	
186	10	186	Lê Kim Chung	05/08/1988	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
187	10	187	Nguyễn Thị Dung	16/10/1990	GV Tiếng Anh tiểu học		65.0	65.0	
188	10	188	Lê Thị Duyên	10/01/1988	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
189	10	189	Lê Thị Duyên	14/05/1997	GV Tiếng Anh tiểu học		40.0	40.0	
190	10	190	Tào Thị Duyên	15/09/1997	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
191	10	191	Lê Thị Giang	11/05/1997	GV Tiếng Anh tiểu học		63.0	63.0	
192	10	192	Nguyễn Thị Thanh Hà	01/02/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		71.0	71.0	
193	10	193	Nguyễn Thị Hào	04/10/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		65.0	65.0	
194	10	194	Lê Thu Hiền	30/10/2001	GV Tiếng Anh tiểu học		55.0	55.0	
195	10	195	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	10/09/1982	GV Tiếng Anh tiểu học	5.0	35.0	40.0	
196	10	196	Trịnh Nguyễn Thị Hoa	24/01/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		71.0	71.0	
197	10	197	Lại Thị Hoa	06/08/1998	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
198	10	198	Đỗ Thị Thuý Hoài	15/12/1997	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
199	11	199	Phạm Thị Huệ	02/02/1984	GV Tiếng Anh tiểu học		50.0	50.0	
200	11	200	Lê Thị Hương	09/01/1986	GV Tiếng Anh tiểu học		62.0	62.0	
201	11	201	Nguyễn Thị Thu Hương	25/12/1991	GV Tiếng Anh tiểu học		62.0	62.0	
202	11	202	Lê Khánh Huyền	19/05/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
203	11	203	Nguyễn Thị Huyền	25/03/1993	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
204	11	204	Lê Thị Huyền	20/05/1993	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
205	11	205	Nguyễn Thị Thu Huyền	02/11/2000	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
206	11	206	Thiều Thị Huyền	10/07/1996	GV Tiếng Anh tiểu học		60.0	60.0	
207	11	207	Nguyễn Ngọc Khánh	26/03/1998	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
208	11	208	Đào Thị Lan	20/05/1997	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
209	11	209	Nguyễn Thị Lan	10/07/1989	GV Tiếng Anh tiểu học		50.0	50.0	
210	11	210	Đỗ Thanh Lê	13/11/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		76.0	76.0	
211	11	211	Dương Thị Lệ	16/10/1994	GV Tiếng Anh tiểu học		74.0	74.0	
212	11	212	Nguyễn Thị Khánh Linh	15/06/1998	GV Tiếng Anh tiểu học		63.0	63.0	
213	11	213	Nguyễn Thị Út Linh	03/10/1998	GV Tiếng Anh tiểu học		73.0	73.0	
214	11	214	Cao Thị Thuỳ Linh	20/06/1998	GV Tiếng Anh tiểu học		53.0	53.0	
215	11	215	Tô Khánh Linh	10/11/2001	GV Tiếng Anh tiểu học		51.0	51.0	
216	11	216	Đỗ Huyền Ly	09/11/2001	GV Tiếng Anh tiểu học		51.0	51.0	
217	11	217	Trương Thị Mai	20/06/1983	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
218	12	218	Hoàng Thị Ngọc Mai	20/10/1987	GV Tiếng Anh tiểu học		56.0	56.0	
219	12	219	Nguyễn Diệu Mai	04/10/1998	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
220	12	220	Tô Thị Như Mai	20/02/1995	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
221	12	221	Lê Thị Ngọc	14/01/1985	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
222	12	222	Tào Thị Hồng Nhung	07/02/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		77.0	77.0	
223	12	223	Nguyễn Thị Nhung	12/09/2002	GV Tiếng Anh tiểu học		72.0	72.0	
224	12	224	Phạm Thị Kim Oanh	15/10/2001	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
225	12	225	Nguyễn Thị Phúc	18/08/1983	GV Tiếng Anh tiểu học	5.0			Vắng
226	12	226	Nguyễn Thị Thu Phương	01/02/1999	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
227	12	227	Lê Thị Phương	22/04/1992	GV Tiếng Anh tiểu học		63.0	63.0	
228	12	228	Hoàng Thu Phương	09/04/2001	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
229	12	229	Vũ Thị Phương	16/08/1995	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
230	12	230	Lê Thị Phương	22/01/1998	GV Tiếng Anh tiểu học		53.0	53.0	
231	12	231	Nguyễn Hồng Quân	01/05/1984	GV Tiếng Anh tiểu học		0.0	0.0	
232	12	232	Trần Thị Diễm Quỳnh	08/03/1990	GV Tiếng Anh tiểu học		58.0	58.0	
233	12	233	Mai Thị Thảo	16/06/1995	GV Tiếng Anh tiểu học		50.0	50.0	
234	12	234	Nguyễn Thị Thảo	20/09/1985	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
235	12	235	Trần Thị Phương Thảo	16/09/2000	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
236	12	236	Vũ Thị Thảo	07/07/1997	GV Tiếng Anh tiểu học		55.0	55.0	
237	13	237	Lê Thị Thịnh	01/06/1983	GV Tiếng Anh tiểu học		60.0	60.0	
238	13	238	Lê Thị Thuỷ	19/05/1985	GV Tiếng Anh tiểu học		74.0	74.0	
239	13	239	Hoàng Thị Thuỷ	01/02/2001	GV Tiếng Anh tiểu học		75.0	75.0	
240	13	240	Lê Thị Thuỷ Tiên	21/05/1997	GV Tiếng Anh tiểu học		61.0	61.0	
241	13	241	Lê Thị Tình	14/04/1999	GV Tiếng Anh tiểu học		61.0	61.0	
242	13	242	Nguyễn Thị Trâm	22/02/1999	GV Tiếng Anh tiểu học		73.0	73.0	
243	13	243	Phạm Thị Quỳnh Trang	19/10/1996	GV Tiếng Anh tiểu học		61.0	61.0	
244	13	244	Nguyễn Thị Trang	27/10/1985	GV Tiếng Anh tiểu học	5.0	62.0	67.0	
245	13	245	Lê Thị Trang	16/12/1991	GV Tiếng Anh tiểu học		63.0	63.0	
246	13	246	Lê Thị Hồng Tuyết	15/05/1999	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
247	13	247	Lê Thị Út	24/02/1996	GV Tiếng Anh tiểu học		76.0	76.0	
248	13	248	Lê Thị Tổ Uyên	19/04/1997	GV Tiếng Anh tiểu học		72.0	72.0	
249	13	249	Hoàng Thị Vân	06/02/2001	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
250	13	250	Nguyễn Mộng Vân	06/07/1987	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
251	13	251	Nguyễn Thị Xoan	10/07/1982	GV Tiếng Anh tiểu học				Vắng
252	13	252	Phan Thị Yến	21/11/1988	GV Tiếng Anh tiểu học		61.0	61.0	
253	13	253	Nguyễn Thị Yến	10/02/1986	GV Tiếng Anh tiểu học		62.0	62.0	
254	13	254	Lê Thị Thu Yến	02/10/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		60.0	60.0	
255	14	255	Nguyễn Hải Anh	02/09/1996	GV Văn hoá tiểu học		70.0	70.0	

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
256	14	256	Vì Thị Ngọc Ánh	12/06/2000	GV Văn hoá tiểu học	5.0	45.0	50.0	
257	14	257	Lê Hạnh Dân	31/05/2002	GV Văn hoá tiểu học		71.0	71.0	
258	14	258	Nguyễn Thị Đào	14/12/2002	GV Văn hoá tiểu học		71.0	71.0	
259	14	259	Lường Thị Giang	02/06/1988	GV Văn hoá tiểu học		73.0	73.0	
260	14	260	Lê Thị Giang	13/12/1998	GV Văn hoá tiểu học		82.0	82.0	
261	14	261	Phạm Thị Hà	03/04/1988	GV Văn hoá tiểu học	5.0	75.0	80.0	
262	14	262	Nguyễn Thị Hằng	06/06/1983	GV Văn hoá tiểu học	5.0	73.0	78.0	
263	14	263	Hồ Thị Hậu	02/08/1983	GV Văn hoá tiểu học		72.0	72.0	
264	14	264	Lê Thị Hồng	14/02/1998	GV Văn hoá tiểu học		74.0	74.0	
265	14	265	Lê Thị Huệ	06/07/1986	GV Văn hoá tiểu học		73.0	73.0	
266	14	266	Nguyễn Thị Huệ	01/08/1987	GV Văn hoá tiểu học		80.0	80.0	
267	14	267	Lê Thị Hương	07/12/1996	GV Văn hoá tiểu học		75.0	75.0	
268	14	268	Lê Thị Hiền Linh	19/03/2000	GV Văn hoá tiểu học		63.0	63.0	
269	14	269	Cao Phương Linh	08/05/2002	GV Văn hoá tiểu học		74.0	74.0	
270	14	270	Nguyễn Thị Luyến	18/09/2002	GV Văn hoá tiểu học		75.0	75.0	
271	14	271	Nguyễn Thị Ly	15/10/1985	GV Văn hoá tiểu học		77.0	77.0	
272	14	272	Phạm Hải Ly	28/09/2002	GV Văn hoá tiểu học		81.0	81.0	
273	14	273	Lê Thị Nga	01/06/1996	GV Văn hoá tiểu học		30.0	30.0	
274	15	274	Bách Thị Ngọc	06/08/1990	GV Văn hoá tiểu học		70.0	70.0	
275	15	275	Ngô Lưu Bảo Ngọc	31/08/2002	GV Văn hoá tiểu học		70.0	70.0	
276	15	276	Lê Thị Phương	04/12/1993	GV Văn hoá tiểu học		60.0	60.0	
277	15	277	Hoàng Ngọc Quý	11/04/2001	GV Văn hoá tiểu học		63.0	63.0	
278	15	278	Lê Thị Quyên	13/03/1985	GV Văn hoá tiểu học		75.0	75.0	
279	15	279	Nguyễn Tiến Thành	27/06/2002	GV Văn hoá tiểu học		70.0	70.0	
280	15	280	Nguyễn Kim Thoa	16/03/1997	GV Văn hoá tiểu học		76.0	76.0	
281	15	281	Phạm Thị Thuý	19/04/1995	GV Văn hoá tiểu học		70.0	70.0	
282	15	282	Nguyễn Thị Hương Trà	23/03/1995	GV Văn hoá tiểu học	5.0	62.0	67.0	
283	15	283	Trương Thị Trang	05/07/1985	GV Văn hoá tiểu học		73.0	73.0	HD huyện
284	15	284	Phan Thị Ánh Tuyết	03/02/1987	GV Văn hoá tiểu học		61.0	61.0	
285	15	285	Chu Khánh Vân	22/10/2000	GV Văn hoá tiểu học		80.0	80.0	
286	15	286	Nguyễn Thị Xuân	16/02/1993	GV Văn hoá tiểu học		63.0	63.0	
287	15	287	Lê Thị Hạnh	20/10/1986	GV Tin học tiểu học		75.0	75.0	
288	15	288	Hoàng Mạnh Hùng	24/07/1983	GV Tin học tiểu học	5.0	63.0	68.0	
289	15	289	Phùng Thị Hường	15/02/1986	GV Tin học tiểu học	5.0	76.0	81.0	
290	15	290	Lê Thị Tuyết	10/04/1983	GV Tin học tiểu học				Vắng
291	15	291	Hoàng Thị Vân	01/01/1979	GV Tin học tiểu học		73.0	73.0	
292	16	292	Lê Thị Ngọc Anh	04/09/2001	GV Toán THCS		55.0	55.0	
293	16	293	Phùng Văn Ca	19/08/1985	GV Toán THCS		52.0	52.0	
294	16	294	Nguyễn Xuân Đại	30/10/2000	GV Toán THCS		75.0	75.0	
295	16	295	Đỗ Thị Hà	23/07/1994	GV Toán THCS				Vắng
296	16	296	Lê Thị Hà	02/04/1989	GV Toán THCS		76.0	76.0	HD huyện
297	16	297	Lường Thị Hạnh	11/06/1997	GV Toán THCS		59.0	59.0	
298	16	298	Mai Song Hào	01/06/1987	GV Toán THCS	2.5	55.0	57.5	
299	16	299	Lê Thị Hiền	27/08/1999	GV Toán THCS		74.0	74.0	
300	16	300	Lê Thị Hiền	05/10/1994	GV Toán THCS		60.0	60.0	
301	16	301	Nguyễn Thị Hồng	16/01/1996	GV Toán THCS		75.0	75.0	
302	16	302	Nguyễn Thị Hồng	01/10/1997	GV Toán THCS		55.0	55.0	
303	16	303	Đinh Thị Hưng	17/01/1991	GV Toán THCS		58.0	58.0	
304	16	304	Lê Thị Hương	17/03/1995	GV Toán THCS		62.0	62.0	
305	16	305	Lưu Cao Huy	02/09/2002	GV Toán THCS		65.0	65.0	
306	16	306	Chu Thị Khánh Huyền	08/03/1998	GV Toán THCS		60.0	60.0	
307	16	307	Phạm Khánh Huyền	25/07/1998	GV Toán THCS	5.0	55.0	60.0	

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
308	16	308	Hoàng Minh Lâm	21/11/1999	GV Toán THCS		70.0	70.0	
309	16	309	Mai Thị Phương Lan	05/02/1994	GV Toán THCS		60.0	60.0	
310	16	310	Vũ Minh Luyến	20/10/1988	GV Toán THCS	5.0			Vắng
311	16	311	Trương Thị Lý	15/08/1994	GV Toán THCS		80.0	80.0	
312	17	312	Hoàng Thị Mai	31/08/1999	GV Toán THCS		70.0	70.0	
313	17	313	Nguyễn Thị Mai	30/06/1994	GV Toán THCS		63.0	63.0	
314	17	314	Lê Tuyết Mai	31/10/1997	GV Toán THCS				Vắng
315	17	315	Trịnh Thị Ngoan	09/07/1986	GV Toán THCS		72.0	72.0	
316	17	316	Vũ Thị Hồng Ngọc	28/09/1991	GV Toán THCS		62.0	62.0	
317	17	317	Nguyễn Tuấn Ngọc	14/10/2002	GV Toán THCS		61.0	61.0	
318	17	318	Nguyễn Thị Nhân	07/03/1993	GV Toán THCS		61.0	61.0	
319	17	319	Nguyễn Thị Hạnh Nhân	28/02/1988	GV Toán THCS		73.0	73.0	HD huyện
320	17	320	Nguyễn Thị Nhung	18/03/1989	GV Toán THCS		75.0	75.0	
321	17	321	Hoàng Thị Phương	01/09/1987	GV Toán THCS		63.0	63.0	
322	17	322	Lê Thị Phương	10/03/1995	GV Toán THCS		60.0	60.0	
323	17	323	Nguyễn Minh Phương	12/10/1998	GV Toán THCS		63.0	63.0	
324	17	324	Cao Văn Sỹ	26/03/1987	GV Toán THCS				Vắng
325	17	325	Thịnh Thị The	16/03/1994	GV Toán THCS	5.0	60.0	65.0	
326	17	326	Cao Lê Lê Thu	30/06/2001	GV Toán THCS		30.0	30.0	
327	17	327	Hoàng Thị Thu	15/10/1986	GV Toán THCS	5.0	35.0	40.0	
328	17	328	Ngô Thị Thực	13/03/1988	GV Toán THCS				Vắng
329	17	329	Lê Thị Thương	19/04/1996	GV Toán THCS		30.0	30.0	
330	17	330	Nguyễn Thị Phương Thủy	08/02/1999	GV Toán THCS		55.0	55.0	
331	17	331	Đỗ Thị Tú	30/05/1991	GV Toán THCS	5.0	63.0	68.0	
332	18	332	Lê Thị Minh	10/08/1987	GV Vật lý THCS				Vắng
333	18	333	Vũ Thị Nga	29/12/1994	GV Vật lý THCS				Vắng
334	18	334	Hà Thị Nhường	08/11/1988	GV Vật lý THCS	5.0	52.0	57.0	
335	18	335	Lê Thị Quý	20/05/1988	GV Vật lý THCS		38.0	38.0	
336	18	336	Lê Văn Thuận	15/10/1986	GV Vật lý THCS		50.0	50.0	
337	18	337	Lê Thị Thủy	20/08/1984	GV Vật lý THCS		72.0	72.0	HD huyện
338	18	338	Lê Thị Dung	07/08/1988	GV Hoá học THCS		72.0	72.0	
339	18	339	Lê Thị Hằng	24/04/1996	GV Hoá học THCS		51.0	51.0	
340	18	340	Lê Thị Linh	01/04/1995	GV Hoá học THCS		52.0	52.0	
341	18	341	Nguyễn Công Minh	02/06/1990	GV Hoá học THCS		53.0	53.0	
342	18	342	Lê Thị Nguyệt	20/01/2001	GV Hoá học THCS		75.0	75.0	
343	18	343	Nguyễn Thị Nhung	24/04/1997	GV Hoá học THCS		62.0	62.0	
344	18	344	Lương Thị Phương	28/07/1994	GV Hoá học THCS		55.0	55.0	
345	18	345	Lê Thị Sen	20/11/1997	GV Hoá học THCS				Vắng
346	18	346	Lê Thị Thiện	12/10/1988	GV Hoá học THCS	5.0	80.0	85.0	HD huyện
347	18	347	Nguyễn Hữu Toàn	15/01/1982	GV Hoá học THCS				Vắng
348	18	348	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	14/11/1995	GV Hoá học THCS		37.0	37.0	
349	19	349	Trần Phương Anh	17/12/2001	GV Ngữ văn THCS		50.0	50.0	
350	19	350	Nguyễn Thị Vân Anh	06/11/1997	GV Ngữ văn THCS				Vắng
351	19	351	Phùng Thị Ngọc Ánh	02/09/2000	GV Ngữ văn THCS				Vắng
352	19	352	Mai Thị Cậy	28/08/1986	GV Ngữ văn THCS		50.0	50.0	
353	19	353	Nguyễn Thị Duyên	08/03/2001	GV Ngữ văn THCS				Vắng
354	19	354	Đỗ Ánh Hồng	14/03/1997	GV Ngữ văn THCS		55.0	55.0	
355	19	355	Trần Thị Hồng	01/04/1997	GV Ngữ văn THCS				Vắng
356	19	356	Hoàng Thị Hương	27/03/1992	GV Ngữ văn THCS				Vắng
357	19	357	Trịnh Thị Ngọc Khánh	02/09/2001	GV Ngữ văn THCS		57.0	57.0	
358	19	358	Lê Ngọc Linh	17/08/2001	GV Ngữ văn THCS		40.0	40.0	
359	19	359	Lê Thị Ngọc Mai	06/09/2002	GV Ngữ văn THCS	5.0	72.0	77.0	

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
360	19	360	Chu Thị Ngoan	10/12/1986	GV Ngữ văn THCS		82.0	82.0	HĐ huyện
361	19	361	Lê Thị Nhung	06/10/1988	GV Ngữ văn THCS		35.0	35.0	
362	19	362	Đinh Thị Phúc	25/10/1991	GV Ngữ văn THCS	5.0	52.0	57.0	
363	19	363	Lê Thị Phương	20/07/1996	GV Ngữ văn THCS		50.0	50.0	
364	19	364	Phạm Thị Thu Thương	13/12/1998	GV Ngữ văn THCS	5.0			Vắng
365	19	365	Lê Thị Huyền Trang	09/05/1997	GV Ngữ văn THCS				Vắng
366	20	366	Đỗ Thị Bích	20/03/1993	GV Lịch sử THCS		57.0	57.0	
367	20	367	Bùi Văn Giang	26/03/1999	GV Lịch sử THCS	5.0			Vắng
368	20	368	Lê Thị Mỹ Lệ	09/11/1988	GV Lịch sử THCS		35.0	35.0	HĐ huyện
369	20	369	Lê Thị Loan	01/07/2001	GV Lịch sử THCS		43.0	43.0	
370	20	370	Lê Thị Nhân	20/12/1982	GV Lịch sử THCS		58.0	58.0	HĐ huyện
371	20	371	Lê Thị Sáu	18/02/1993	GV Lịch sử THCS		43.0	43.0	
372	20	372	Lê Thị Nụ	02/05/1987	GV Địa lý THCS		45.0	45.0	
373	20	373	Trương Thị Thương	19/05/1997	GV Địa lý THCS		70.0	70.0	
374	20	374	Lưu Thị Huyền Diệu	28/12/2000	GV Tiếng Anh THCS		70.0	70.0	
375	20	375	Trương Thị Dung	21/08/1987	GV Tiếng Anh THCS		64.0	64.0	
376	20	376	Bùi Lê Mai Hiền	31/12/2001	GV Tiếng Anh THCS		75.0	75.0	
377	20	377	Nguyễn Thanh Huyền	11/10/2002	GV Tiếng Anh THCS		70.0	70.0	
378	20	378	Nguyễn Thị Lan	22/06/1998	GV Tiếng Anh THCS		33.0	33.0	
379	20	379	Lê Thị Liên	13/06/1983	GV Tin học THCS		70.0	70.0	
380	20	380	Doãn Thị Thoa	22/08/1986	GV Tin học THCS		71.0	71.0	
381	20	381	Lê Thị Thuý	12/09/1988	GV Tin học THCS				Vắng

UBND HUYỆN HOÀNG HÓA
HĐ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2024

DỰ KIẾN NGƯỜI TRÚNG TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 13 /HĐXT ngày 24/6/2024 của Hội đồng xét tuyển)

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
1	2	23	Lê Thị Hà	06/09/1987	GV mầm non		83.0	83.0	
2	5	91	Lê Thị Nguyệt	06/07/1988	GV mầm non	5.0	78.0	83.0	
3	3	52	Nguyễn Thị Hương	01/05/1999	GV mầm non		82.0	82.0	
4	5	90	Nguyễn Thị Nguyệt	27/02/1998	GV mầm non		82.0	82.0	
5	1	13	Trần Thị Diệp	04/07/1995	GV mầm non		81.0	81.0	
6	1	3	Mai Thị Anh	20/10/1997	GV mầm non		80.0	80.0	
7	1	8	Trương Thị Bé	06/07/1987	GV mầm non		80.0	80.0	
8	1	9	Nguyễn Thị Ca	06/09/1989	GV mầm non		80.0	80.0	
9	2	21	Đặng Thị Thu Hà	16/09/1986	GV mầm non		80.0	80.0	
10	3	48	Nguyễn Thị Huệ	06/06/1993	GV mầm non		80.0	80.0	
11	3	53	Trịnh Thị Thu Hương	26/01/1990	GV mầm non		80.0	80.0	
12	5	83	Dương Thị Nga	04/12/2001	GV mầm non		80.0	80.0	
13	5	89	Nguyễn Thị Ngọc	05/12/2000	GV mầm non		80.0	80.0	
14	5	98	Lê Thị Huyền Nhung	01/11/1996	GV mầm non		80.0	80.0	
15	1	4	Trương Thị Ngọc Anh	13/02/2001	GV mầm non		79.0	79.0	
16	1	6	Nguyễn Thị Vân Anh	02/02/1999	GV mầm non		79.0	79.0	
17	2	27	Trịnh Thị Hằng	28/05/1987	GV mầm non	5.0	74.0	79.0	
18	5	87	Trương Thị Ngoan	10/02/1992	GV mầm non		79.0	79.0	
19	5	99	Khương Thị Nhung	18/08/1996	GV mầm non		79.0	79.0	
20	7	131	Lê Thị Thủy	18/09/1991	GV mầm non	5.0	74.0	79.0	
21	1	7	Bùi Thị Phương Anh	24/07/2001	GV mầm non		78.0	78.0	
22	1	11	Đặng Linh Chi	19/10/1999	GV mầm non		78.0	78.0	
23	2	22	Tô Thị Hà	24/11/1995	GV mầm non		78.0	78.0	
24	2	25	Trương Thị Hải	06/04/1992	GV mầm non		78.0	78.0	
25	3	42	Đỗ Thị Hoà	06/06/1995	GV mầm non		78.0	78.0	
26	3	46	Nguyễn Thị Hợp	25/09/1992	GV mầm non	5.0	73.0	78.0	
27	3	49	Nguyễn Thị Huệ	23/10/1994	GV mầm non		78.0	78.0	
28	3	54	Nguyễn Thị Hương	01/06/1996	GV mầm non		78.0	78.0	
29	5	81	Phạm Thị Nga	12/12/1994	GV mầm non		78.0	78.0	
30	5	95	Vũ Thị Nhung	03/06/1992	GV mầm non		78.0	78.0	
31	7	129	Lê Thị Thủy	15/05/1993	GV mầm non		78.0	78.0	
32	1	15	Nguyễn Thị Thủy Dung	21/10/2000	GV mầm non		77.0	77.0	
33	2	26	Nguyễn Thị Hằng	18/10/1999	GV mầm non		77.0	77.0	
34	2	32	Trương Thị Thu Hiền	23/09/1991	GV mầm non		77.0	77.0	
35	2	40	Lê Thị Hoa	08/01/1999	GV mầm non		77.0	77.0	
36	6	117	Nguyễn Thị Phương Thảo	05/08/2000	GV mầm non		77.0	77.0	
37	2	33	Hàn Thị Hiền	10/12/1989	GV mầm non		76.0	76.0	
38	5	82	Lê Thanh Nga	21/06/1998	GV mầm non		76.0	76.0	
39	5	97	Trần Thị Nhung	26/01/1982	GV mầm non		76.0	76.0	
40	6	101	Lương Thị Phương	09/10/2000	GV mầm non		76.0	76.0	
41	8	157	Nguyễn Thị Xuân	08/07/1983	GV mầm non	5.0	71.0	76.0	
42	1	1	Lê Thị Bảo An	20/02/1993	GV mầm non		75.0	75.0	
43	2	38	Lê Thị Hoa	27/11/1995	GV mầm non		75.0	75.0	
44	3	44	Lê Thị Hồng	24/05/1984	GV mầm non		75.0	75.0	
45	3	50	Nguyễn Thị Huệ	15/10/2000	GV mầm non		75.0	75.0	
46	3	58	Trương Thị Huyền	19/05/1999	GV mầm non		75.0	75.0	
47	6	102	Lê Thị Phương	10/08/1997	GV mầm non		75.0	75.0	

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
48	7	127	Trương Thị Thuý	01/11/2000	GV mầm non		75.0	75.0	
49	8	151	Lê Thị Vân	10/12/1995	GV mầm non		75.0	75.0	
50	8	155	Trương Thị Vinh	26/06/1997	GV mầm non		75.0	75.0	
51	2	37	Lê Thị Hoa	05/02/1992	GV mầm non		74.0	74.0	
52	3	51	Đoàn Thị Hương	16/06/1990	GV mầm non		74.0	74.0	
53	4	65	Trần Thị Phương Lan	01/07/1999	GV mầm non		74.0	74.0	
54	4	77	Nguyễn Thị Mai	16/07/1993	GV mầm non		74.0	74.0	
55	6	109	Cao Thị Quỳnh	03/11/1998	GV mầm non		74.0	74.0	
56	7	138	Lê Thu Trang	21/10/1999	GV mầm non		74.0	74.0	
57	1	18	Lê Thị Thuý Dung	12/03/2001	GV mầm non		73.0	73.0	
58	2	24	Lê Thị Hải	25/08/1994	GV mầm non		73.0	73.0	
59	2	39	Trương Thị Hoa	23/07/1993	GV mầm non		73.0	73.0	
60	3	59	Trương Thị Huyền	13/03/1998	GV mầm non		73.0	73.0	
61	4	70	Nguyễn Thị Diệu Linh	11/09/1995	GV mầm non		73.0	73.0	
62	4	80	Trương Thị Nam	09/01/1998	GV mầm non		73.0	73.0	
63	6	103	Nguyễn Thị Hà Phương	16/07/1996	GV mầm non		73.0	73.0	
64	6	111	Trịnh Thị Tâm	07/10/1997	GV mầm non		73.0	73.0	
65	7	130	Cao Thị Thuý	16/10/1985	GV mầm non		73.0	73.0	
66	8	152	Nguyễn Thị Vân	15/11/1996	GV mầm non		73.0	73.0	
67	8	156	Nguyễn Thị Vui	30/04/1995	GV mầm non		73.0	73.0	
68	1	17	Phạm Thị Dung	10/03/1996	GV mầm non		72.0	72.0	
69	3	55	Lương Thị Hương	05/01/1981	GV mầm non		72.0	72.0	
70	4	63	Nguyễn Thị Lan	10/05/1990	GV mầm non		72.0	72.0	
71	4	64	Lê Thị Lan	23/02/1997	GV mầm non		72.0	72.0	
72	4	67	Đặng Hương Liên	22/12/1998	GV mầm non		72.0	72.0	
73	4	73	Phan Thị Lưu	01/02/1998	GV mầm non		72.0	72.0	
74	4	76	Trương Thị Lý	03/06/1993	GV mầm non		72.0	72.0	
75	4	78	Lê Thị Ngọc Mai	03/03/1995	GV mầm non		72.0	72.0	
76	6	116	Trương Thị Thu Thảo	23/09/1991	GV mầm non		72.0	72.0	
77	7	121	Trịnh Thị Thu	02/12/1996	GV mầm non		72.0	72.0	
78	7	128	Lê Thị Thuý	09/12/1990	GV mầm non		72.0	72.0	
79	7	137	Đỗ Thị Trang	20/03/1993	GV mầm non		72.0	72.0	
80	8	150	Nguyễn Thị Tú Uyên	10/06/2000	GV mầm non		72.0	72.0	
81	8	154	Lương Thị Việt	10/06/1990	GV mầm non		72.0	72.0	
82	4	69	Nguyễn Khánh Linh	28/09/1999	GV mầm non		71.0	71.0	
83	4	74	Nguyễn Thị Ly	28/08/1998	GV mầm non		71.0	71.0	
84	6	120	Trần Thị Thu	14/05/1994	GV mầm non		71.0	71.0	
85	7	126	Lê Thị Thuý	10/08/1995	GV mầm non		71.0	71.0	
86	7	136	Nguyễn Thị Trà	03/08/1998	GV mầm non		71.0	71.0	
87	7	140	Cao Thị Trang	25/03/1996	GV mầm non		71.0	71.0	
88	3	43	Nguyễn Thị Hoà	30/01/1990	GV mầm non		70.0	70.0	
89	3	45	Lê Phạm Thị Hồng	16/11/1999	GV mầm non		70.0	70.0	
90	4	62	Lê Thị Lan	02/09/1987	GV mầm non		70.0	70.0	
91	6	105	Trương Thị Phương	08/01/2000	GV mầm non		70.0	70.0	
92	6	119	Nguyễn Thị Thu	19/05/1994	GV mầm non		70.0	70.0	
93	7	125	Hà Thị Thương	03/10/2001	GV mầm non		70.0	70.0	
94	7	132	Lê Thị Thuý	01/02/2001	GV mầm non		70.0	70.0	
95	7	139	Lê Thị Trang	08/08/1993	GV mầm non		70.0	70.0	
96	9	163	Trịnh Thị Phương	06/07/1986	GV Âm nhạc tiểu học		73.0	73.0	HD huyện
97	9	161	Trần Thị Giới	19/08/1985	GV Âm nhạc tiểu học		71.0	71.0	HD Huyện
98	9	169	Lê Thị Mai Tuyết	26/06/1984	GV Mỹ thuật tiểu học	5.0	71.0	76.0	
99	9	167	Hà Thị Thảo	24/07/1987	GV Mỹ thuật tiểu học		72.0	72.0	

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm văn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
100	9	175	Trương Thị Hồng	16/05/1988	GV Thử dạy tiểu học		72.0	72.0	
101	9	171	Nguyễn Đức Cảnh	05/08/1985	GV Thử dạy tiểu học		71.0	71.0	
102	9	179	Lê Quang Tuấn	06/03/2002	GV Thử dạy tiểu học		71.0	71.0	
103	9	177	Nguyễn Văn Linh	12/04/1988	GV Thử dạy tiểu học		70.0	70.0	
104	12	222	Tào Thị Hồng Nhung	07/02/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		77.0	77.0	
105	11	210	Đỗ Thanh Lê	13/11/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		76.0	76.0	
106	13	247	Lê Thị Út	24/02/1996	GV Tiếng Anh tiểu học		76.0	76.0	
107	13	239	Hoàng Thị Thuý	01/02/2001	GV Tiếng Anh tiểu học		75.0	75.0	
108	11	211	Dương Thị Lệ	16/10/1994	GV Tiếng Anh tiểu học		74.0	74.0	
109	13	238	Lê Thị Thuý	19/05/1985	GV Tiếng Anh tiểu học		74.0	74.0	
110	11	213	Nguyễn Thị Út Linh	03/10/1998	GV Tiếng Anh tiểu học		73.0	73.0	
111	13	242	Nguyễn Thị Trâm	22/02/1999	GV Tiếng Anh tiểu học		73.0	73.0	
112	12	223	Nguyễn Thị Nhung	12/09/2002	GV Tiếng Anh tiểu học		72.0	72.0	
113	13	248	Lê Thị Tố Uyên	19/04/1997	GV Tiếng Anh tiểu học		72.0	72.0	
114	10	192	Nguyễn Thị Thanh Hà	01/02/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		71.0	71.0	
115	10	196	Trịnh Nguyễn Thị Hoa	24/01/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		71.0	71.0	
116	10	188	Lê Thị Duyên	10/01/1988	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
117	11	202	Lê Khánh Huyền	19/05/2000	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
118	11	203	Nguyễn Thị Huyền	25/03/1993	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
119	11	207	Nguyễn Ngọc Khánh	26/03/1998	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
120	12	221	Lê Thị Ngọc	14/01/1985	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
121	12	224	Phạm Thị Kim Oanh	15/10/2001	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
122	12	226	Nguyễn Thị Thu Phương	01/02/1999	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
123	12	234	Nguyễn Thị Thảo	20/09/1985	GV Tiếng Anh tiểu học		70.0	70.0	
124	14	260	Lê Thị Giang	13/12/1998	GV Văn hoá tiểu học		82.0	82.0	
125	14	272	Phạm Hải Ly	28/09/2002	GV Văn hoá tiểu học		81.0	81.0	
126	14	261	Phạm Thị Hà	03/04/1988	GV Văn hoá tiểu học	5.0	75.0	80.0	
127	14	266	Nguyễn Thị Huệ	01/08/1987	GV Văn hoá tiểu học		80.0	80.0	
128	15	285	Chu Khánh Vân	22/10/2000	GV Văn hoá tiểu học		80.0	80.0	
129	14	262	Nguyễn Thị Hằng	06/06/1983	GV Văn hoá tiểu học	5.0	73.0	78.0	
130	14	271	Nguyễn Thị Ly	15/10/1985	GV Văn hoá tiểu học		77.0	77.0	
131	15	280	Nguyễn Kim Thoa	16/03//1997	GV Văn hoá tiểu học		76.0	76.0	
132	14	267	Lê Thị Hương	07/12/1996	GV Văn hoá tiểu học		75.0	75.0	
133	14	270	Nguyễn Thị Luyến	18/09/2002	GV Văn hoá tiểu học		75.0	75.0	
134	15	278	Lê Thị Quyên	13/03/1985	GV Văn hoá tiểu học		75.0	75.0	
135	14	264	Lê Thị Hồng	14/02/1998	GV Văn hoá tiểu học		74.0	74.0	
136	14	269	Cao Phương Linh	08/05/2002	GV Văn hoá tiểu học		74.0	74.0	
137	14	259	Lương Thị Giang	02/06/1988	GV Văn hoá tiểu học		73.0	73.0	
138	14	265	Lê Thị Huệ	06/07/1986	GV Văn hoá tiểu học		73.0	73.0	
139	15	283	Trương Thị Trang	05/07/1985	GV Văn hoá tiểu học		73.0	73.0	HĐ huyện
140	14	263	Hồ Thị Hậu	02/08/1983	GV Văn hoá tiểu học		72.0	72.0	
141	14	257	Lê Hạnh Dân	31/05/2002	GV Văn hoá tiểu học		71.0	71.0	
142	14	258	Nguyễn Thị Đào	14/12/2002	GV Văn hoá tiểu học		71.0	71.0	
143	14	255	Nguyễn Hải Anh	02/09/1996	GV Văn hoá tiểu học		70.0	70.0	
144	15	274	Bách Thị Ngọc	06/08/1990	GV Văn hoá tiểu học		70.0	70.0	
145	15	275	Ngô Lưu Bảo Ngọc	31/08/2002	GV Văn hoá tiểu học		70.0	70.0	
146	15	279	Nguyễn Tiến Thành	27/06/2002	GV Văn hoá tiểu học		70.0	70.0	
147	15	281	Phạm Thị Thuý	19/04/1995	GV Văn hoá tiểu học		70.0	70.0	
148	15	282	Nguyễn Thị Hương Trà	23/03/1995	GV Văn hoá tiểu học	5.0	62.0	67.0	
149	15	289	Phùng Thị Hường	15/02/1986	GV Tin học tiểu học	5.0	76.0	81.0	
150	15	287	Lê Thị Hạnh	20/10/1986	GV Tin học tiểu học		75.0	75.0	
151	15	291	Hoàng Thị Vân	01/01/1979	GV Tin học tiểu học		73.0	73.0	



[Handwritten signature]

TT	Phòng thi	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Vị trí xét tuyển	Điểm ưu tiên	Điểm vấn đáp	Tổng điểm	Ghi chú
152	16	311	Trương Thị Lý	15/08/1994	GV Toán THCS		80.0	80.0	
153	16	296	Lê Thị Hà	02/04/1989	GV Toán THCS		76.0	76.0	HĐ huyện
154	16	294	Nguyễn Xuân Đại	30/10/2000	GV Toán THCS		75.0	75.0	
155	16	301	Nguyễn Thị Hồng	16/01/1996	GV Toán THCS		75.0	75.0	
156	17	320	Nguyễn Thị Nhung	18/03/1989	GV Toán THCS		75.0	75.0	
157	16	299	Lê Thị Hiền	27/08/1999	GV Toán THCS		74.0	74.0	
158	17	319	Nguyễn Thị Hạnh Nhân	28/02/1988	GV Toán THCS		73.0	73.0	HĐ huyện
159	17	315	Trịnh Thị Ngoan	09/07/1986	GV Toán THCS		72.0	72.0	
160	16	308	Hoàng Minh Lâm	21/11/1999	GV Toán THCS		70.0	70.0	
161	17	312	Hoàng Thị Mai	31/08/1999	GV Toán THCS		70.0	70.0	
162	18	337	Lê Thị Thuý	20/08/1984	GV Vật lý THCS		72.0	72.0	HĐ huyện
163	18	346	Lê Thị Thiện	12/10/1988	GV Hoá học THCS	5.0	80.0	85.0	HĐ huyện
164	18	342	Lê Thị Nguyệt	20/01/2001	GV Hoá học THCS		75.0	75.0	
165	18	338	Lê Thị Dung	07/08/1988	GV Hoá học THCS		72.0	72.0	
166	19	360	Chu Thị Ngoan	10/12/1986	GV Ngữ văn THCS		82.0	82.0	HĐ huyện
167	19	359	Lê Thị Ngọc Mai	06/09/2002	GV Ngữ văn THCS	5.0	72.0	77.0	
168	20	370	Lê Thị Nhân	20/12/1982	GV Lịch sử THCS		58.0	58.0	HĐ huyện
169	20	366	Đỗ Thị Bích	20/03/1993	GV Lịch sử THCS		57.0	57.0	
170	20	373	Trương Thị Thương	19/05/1997	GV Địa lý THCS		70.0	70.0	
171	20	376	Bùi Lê Mai Hiền	31/12/2001	GV Tiếng Anh THCS		75.0	75.0	
172	20	374	Lưu Thị Huyền Diệu	28/12/2000	GV Tiếng Anh THCS		70.0	70.0	
173	20	377	Nguyễn Thanh Huyền	11/10/2002	GV Tiếng Anh THCS		70.0	70.0	
174	20	380	Doãn Thị Thoa	22/08/1986	GV Tin học THCS		71.0	71.0	
175	20	379	Lê Thị Liên	13/06/1983	GV Tin học THCS		70.0	70.0	

(Danh sách gồm có 175 người)

A